

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13 /TCKT

V/v công bố thông tin BCTC năm 2020
sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Phòng Thông tin tuyên truyền

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-BHTG ngày 22/8/2019 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTGVN);

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-BHTG của Hội đồng quản trị BHTGVN về việc thông qua Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2020 của BHTGVN đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán.

Để phục vụ công tác công bố thông tin, phòng Tài chính – Kế toán gửi phòng Thông tin tuyên truyền Báo cáo tài chính năm 2020 của BHTGVN sau kiểm toán (*Báo cáo đính kèm*) để thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCKT

TRƯỞNG PHÒNG 



Nguyễn Thị Hồng Mai

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

Số: 26/TB-BHTG

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020
của BHTGVN sau kiểm toán**

Căn cứ quy định tại Điều 23, Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện công bố thông tin đối với Báo cáo tài chính năm 2020 của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam sau kiểm toán.

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị (để báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Phòng TTTT (để phối hợp thực hiện);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Quốc Tính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		137.525.548.420	198.758.672.870
1. Tiền mặt	111		585.173.066	499.463.622
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		136.940.375.354	198.259.209.248
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114		0	0
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		67.196.478.861.552	56.316.004.340.782
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		67.196.478.861.552	56.316.004.340.782
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.368.622.092.109	2.164.957.769.542
1. Phải thu của khách hàng	131		1.810.680	2.244.680
2. Trả trước cho người bán	132		87.622.780.910	21.930.394.523
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.280.997.500.519	2.143.025.130.339
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		617.531.841	1.272.939.472
V. Tài sản cố định	210		748.877.263.550	685.411.493.450
1. Tài sản cố định hữu hình	211		567.716.815.616	457.760.144.989
- Nguyên giá	212		741.777.006.615	587.191.034.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(174.060.190.999)	(129.430.889.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		181.160.447.934	227.651.348.461
- Nguyên giá	218		339.245.191.408	342.258.341.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(158.084.743.474)	(114.606.992.544)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		72.610.464.380	102.988.455.726
VII. Tài sản khác	230		51.904.864.514	45.456.361.611
1. Chi phí trả trước	231		51.904.864.514	45.456.361.611
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	0

HÓA XÁ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		70.576.636.626.366	59.514.850.033.453
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		64.669.924.933.205	53.672.602.097.976
1. Phải trả người bán	311		16.403.707.651	53.825.932.977
2. Người mua trả tiền trước	312		695.208.093	99.764.755
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.615.414.502	2.020.544.580
4. Phải trả người lao động	314		43.721.835.665	55.032.444.268
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.407.208.490	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		281.450.895.450	281.584.674.224
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		54.315.322.328	28.525.456.484
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		64.269.315.341.026	53.249.213.092.188
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.906.711.693.161	5.842.247.935.477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		740.817.042.259	697.346.659.451
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		165.894.650.902	144.901.276.026
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		0	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		165.894.650.902	144.901.276.026
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		70.576.636.626.366	59.514.850.033.453

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

[Signature]

Phùng Thị Quỳnh Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		672.198.185.923	623.094.904.815
2. Chi hoạt động BHTG	11		11.599.044.108	11.431.883.971
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		660.599.141.815	611.663.020.844
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.327.858.761	2.687.390.488
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		467.729.268.887	469.605.378.412
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		194.197.731.689	144.745.032.920
8. Thu nhập khác	31		175.497.197	179.548.865
9. Chi phí khác	32		22.814.004	23.305.759
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		152.683.193	156.243.106
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		194.350.414.882	144.901.276.026

Ghi chú: Số liệu năm trước theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Phùng Thị Quỳnh Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đào Quốc Lĩnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		5.402.500	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(168.217.616.845)	(153.616.120.466)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(256.465.872.857)	(241.229.228.950)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		8.331.154.129.375	7.358.860.450.154
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		363.954.127.633	339.014.020.854
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(409.558.399.553)	(248.818.757.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		7.860.871.770.253	7.054.210.364.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(212.262.497.102)	(64.381.671.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		167.437.134	(4.338.425)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(20.219.440.415.242)	(13.525.783.689.434)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		8.495.000.000.000	3.698.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		4.014.430.580.507	2.828.933.589.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.922.104.894.703)	(7.063.236.109.943)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(61.233.124.450)	(9.025.745.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		198.758.672.870	207.784.418.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		137.525.548.420	198.758.672.870

Lập ngày 19 tháng 12 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM
Toàn hệ thống

Mẫu số B04 - BHTG
(Ban hành theo TT số 177/2015/TT-BTC
ngày 12/11/2015 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN TẠM THỜI NHÀN RỜI
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I	Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (01 = 02+03+04+05)	01	3.350.995.277.330	3.054.974.745.027
1	Lãi tiền gửi	02	1.744.665.907	2.401.398.649
2	Lãi trái phiếu	03	3.349.250.611.423	3.052.573.346.378
3	Lãi tín phiếu	04	0	0
4	Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	05	0	0
II	Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (06 = 07+08)	06	45.039.367.865	69.399.822.638
1	Chi phí lưu ký chứng khoán	07	1.248.281.268	1.143.785.736
2	Chi phí hoạt động đầu tư khác	08	43.791.086.597	68.256.036.902
III	Chênh lệch thu, chi hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (09 = 01-06)	09	3.305.955.909.465	2.985.574.922.389
1	Trích vào thu hoạt động tài chính	10	661.191.181.893	612.042.859.092
2	Trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ	11	2.644.764.727.572	2.373.532.063.297

Người lập báo
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2021
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Hoàng Thị Quỳnh Anh


Nguyễn Thị Ngọc Hoài



BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ
SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2020

Phần I - Tổng hợp số trích lập và sử dụng quỹ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Số dư đầu kỳ	1	53.249.213.092.188	43.427.895.595.835
II	Số tăng quỹ trong kỳ	2	11.020.102.248.838	9.821.317.496.353
1	Tiền thu phí BHTG	3	8.322.732.919.502	7.358.735.138.994
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	4	2.644.764.727.572	2.373.532.063.297
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	5	44.999.700	200.000.000
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	6	0	0
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	7	52.559.602.064	88850294062
6	Từ nguồn khác	8	0	0
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	9	64.269.315.341.026	53.249.213.092.188
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	10		0
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	11		0
2	Giảm khác	12		0
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	13	64.269.315.341.026	53.249.213.092.188

Ghi chú: Số năm trước theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

Phần II - Chi tiết tiền chi trả BH trong kỳ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên tổ chức tham gia BHTG	Số tiền dư nợ theo số tiền gửi	Số tiền chi trả BH phải trả	Số tiền chi trả BH đã thanh (*)	Số tiền chi trả BH thanh toán

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Quỳnh Anh

Phùng Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 14 tháng 12 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Linh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN
Năm 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt và Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn

vốn tạm thời nhân rồi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; v) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có); vi) Thu nhập từ các khoản cho vay đặc biệt đối với các TCTD được kiểm soát đặc biệt.

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: i) Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi; ii) Cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật; iii) Bù đắp tổn thất không thu hồi được vốn cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 7a Thông tư 312 và Khoản 7, Điều 1 Thông tư 20.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: i) chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG; ii) Sử dụng để bù đắp tổn thất cho vay đặc biệt đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rồi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhân rồi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	499.463.622	585.173.066
2. Tiền gửi Ngân hàng	198.259.209.248	136.940.375.354
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	11.616.996.558	9.060.741.844
- Tiền gửi Ngân hàng khác	186.642.212.690	127.879.633.510

3. Tiền đang chuyển		
Cộng	198.758.672.870	137.525.548.420

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn									
2. Trái phiếu chính phủ	553.799	56.316.004.340.782	182.530	20.219.440.415.242	92.050	9.338.965.894.472	644.279	67.196.478.861.552	67.196.478.861.552
- Kỳ hạn 3 năm									
- Kỳ hạn 5 năm	184.059	18.351.701.916.846	10.970	1.106.601.990.000	88.550	8.802.993.640.519	106.479	10.655.310.266.327	10.655.310.266.327
- Kỳ hạn 7 năm	25.700	2.619.456.593.148					25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	81.670	8.315.578.872.343	38.330	3.936.199.530.000	3.500	404.557.358.683	116.500	11.847.221.043.660	11.847.221.043.660
- Kỳ hạn 15 năm	131.980	13.650.397.462.373	46.420	4.959.616.199.000		30.132.937.497	178.400	18.579.880.723.876	18.579.880.723.876
- Kỳ hạn 20 năm	75.730	7.791.568.765.286	44.280	5.320.063.038.946		67.547.097.981	120.010	13.044.084.706.251	13.044.084.706.251
- Kỳ hạn 30 năm	54.660	5.587.300.730.786	42.530	4.896.959.657.296		33.734.859.792	97.190	10.450.525.528.290	10.450.525.528.290
3. Tín phiếu kho bạc									
4. Công trái xây dựng tổ quốc									
5. Các khoản đầu tư khác									
Cộng	553.799	56.316.004.340.782	182.530	20.219.440.415.242	92.050	9.338.965.894.472	644.279	67.196.478.861.552	67.196.478.861.552

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	2.059.167	1.730.982
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	185.513	79.698
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	2.244.680	1.810.680

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	213.204.408.544	265.109.650.444
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	213.010.460.170	265.011.469.368
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	1.072.394	1.817.166
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	192.875.980	96.363.910
- Chi nhánh	0	
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH	0	
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	
+ Phải thu nội bộ khác	0	
Cộng	213.204.408.544	265.109.650.444

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm	0			
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	2.140.536.034.551		2.278.597.653.849	
Phải thu lãi tín phiếu				
Phải thu người lao động	108.650.925		129.292.488	

Ký quỹ, ký cược	190.000.000		190.000.000	
Phải thu khác	2.190.444.863		2.080.554.182	
Tổng cộng	2.143.025.130.339	0	2.280.997.500.519	

Ghi chú: Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2020 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tử chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	178.455.000	665.058.400
2. XD CB	102.810.000.726	71.945.405.980
- Công trình TSC	12.673.040.767	0
- Công trình NTB và TN	41.014.739.278	0
- Công trình TBB	42.427.817.662	44.066.433.983
- Công trình Đà Nẵng	4.082.434.009	22.713.897.263
- Công trình ĐBSCL	2.611.969.010	5.165.074.734
3. Sửa chữa		
Tổng cộng	102.988.455.726	72.610.464.380

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	304.646.319.474	81.850.371.843	66.893.276.153	129.725.628.194	4.075.438.737	587.191.034.401
- Mua trong năm	263.568.974	1.253.874.955	1.775.878.069	4.893.657.681	0	8.186.979.679
- Đầu tư XD CB hoàn thành	122.978.061.348	14.336.744.279	6.847.038.944	9.854.896.041	0	154.016.740.612
- Tăng khác	50.860.227.377	5.805.676.892	4.737.517.927	8.422.249.254	0	69.825.671.450
- Thanh lý, nhượng bán	0	(2.012.068.489)	(3.427.727.240)	(2.217.876.068)	0	(7.657.671.797)
- Giảm khác	(50.860.227.377)	(6.529.437.518)	(4.784.318.519)	(7.611.764.316)	0	(69.785.747.730)
Số dư cuối năm	427.887.949.796	94.705.161.962	72.041.665.334	143.066.790.786	4.075.438.737	741.777.006.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						129.430.889.412
- Khấu hao trong năm						46.413.016.547
- Tăng khác						8.698.843.689
- Thanh lý, nhượng bán						(7.657.671.797)
- Giảm khác						(2.824.886.852)
Số dư cuối năm						174.060.190.999

Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu năm						457.760.144.989
-Tại ngày cuối năm						567.716.815.616

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.827.498.520 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

+ Thực hiện thanh lý TSCĐ:

(1) Thanh lý 05 Thiết bị chuyển mạch Switch 48 cổng, 01 Thiết bị router/fir tại Chi nhánh, 01 Thư viện băng từ backup, 11 máy tính xách tay, 01 Thiết bị bảo mật thông tin mạng 2005, 01 Converter, 01 Tủ bảo quản Bossmen, 01 Giá đầu dây điện thoại, 01 Hệ thống mạng, 01 Hệ thống thiết bị truyền thông và bảo mật, 01 Máy chiếu, 03 thiết bị RouterJuniper, 02 Máy photo, 01 Máy quay kỹ thuật số tại Trụ sở chính, số tiền; 5.402.957.682 đồng;

(2) Thanh lý 01 xe ô tô, 02 Máy tính xách tay, 02 UPS, 02 Máy photocopy tại Chi nhánh Hà Nội, số tiền: 919.030.591 đồng.

(3) Thanh lý 01 Máy chiếu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh, số tiền: 76.660.650 đồng.

(4) Thanh lý 02 UPS, 01 Switch layer 3, 01 Thiết bị Router/firewall, 01 Máy vi tính để bàn, 01 Máy vi tính xách tay, 03 Máy chủ tại Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long, số tiền: 885.795.845 đồng.

(5) Thanh lý 02 Máy chủ, 01 Máy tính để bàn, 02 UPS tại Chi nhánh Đông Bắc Bộ, số tiền: 373.227.029 đồng.

+ Nhập tài sản từ mua sắm mới, số tiền: 8.186.979.679 đồng, gồm:

(1) Nhập tài sản Dự án trang bị nội thất công trình Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, số tiền: 1.617.934.859 đồng (nhập tài sản tại TSC và cấp về Chi nhánh).

(2) Nhập tài sản 02 Màn hình LED tại Trụ sở chính và Chi nhánh Hồ Chí Minh, số tiền 197.846.000 đồng.

(3) Nhập tài sản 01 Máy ảnh tại Trụ sở chính, số tiền 91.590.000 đồng.

(4) Nhập tài sản 02 Bộ ghế sofa tại Chi nhánh Đông Bắc Bộ và Chi nhánh Bắc Trung Bộ, số tiền: 79.400.000 đồng.

(5) Nhập tài sản Hệ thống camera giám sát an ninh Tòa nhà Trụ sở tại Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: số tiền: 106.810.000 đồng.

(6) Nhập tài sản 02 Máy photo tại CN Đông Bắc Bộ và Chi nhánh Hà Nội: số tiền: 172.326.000 đồng.

(7) Tạm nhập tài sản Dự án Hệ thống thư điện tử của BHTGVN tại Trụ sở chính, số tiền: 3.572.449.924 đồng.

(8) Tạm nhập tài sản Dự án xây dựng hạ tầng CNTH Trụ sở làm việc chi nhánh NTB&TN, số tiền: 2.348.622.896 đồng (nhập tại TSC và cấp về Chi nhánh).

+ Nhập tài sản từ xây dựng cơ bản hoàn thành, số tiền: 154.016.740.612 đồng, gồm:

(1) Nhập tài sản Công trình NTB&TN, số tiền: 61.986.718.171 đồng (nhập tại TSC và cấp về Chi nhánh).

(2) Công trình Trụ sở chính BHTGVN, số tiền: 92.030.022.441 đồng (Nguyên giá Tài sản tạm nhập: 340.181.542.707 đồng; Nguyên giá tài sản sau quyết toán dự án hoàn thành: 432.211.565.148 đồng).

+ Thực hiện điều chỉnh nguyên giá tài sản theo giá trị quyết toán:

(2) Hệ thống công nghệ thông tin Trụ sở chính, số tiền: 19.000.000 đồng (Nguyên giá Tài sản tạm nhập: 5.798.133.000 đồng; Nguyên giá tài sản sau quyết toán dự án hoàn thành: 5.817.133.000 đồng).

(3) Hệ thống thiết bị mạng truyền thông và hệ thống proxy, số tiền: 20.923.720 đồng (Nguyên giá Tài sản tạm nhập: 7.974.162.910 đồng; Nguyên giá tài sản sau quyết toán dự án hoàn thành: 7.995.086.630 đồng, trong đó cấp bổ sung nguyên giá tài sản cho các Chi nhánh khu vực là: 15.492.572 đồng)

+ Thực hiện điều chuyển tài sản:

(1) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh Hà Nội về Trụ sở chính, số tiền: 2.334.569.996 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là 1.520.519.551 đồng).

(2) Điều chuyển thiết bị tin học từ Chi nhánh Hà Nội về Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: 189.561.808 đồng, hao mòn lũy kế đã trích là 78.943.168 đồng.

(3) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh ĐBSCL về Trụ sở chính, số tiền: 256.868.000 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là: 224.817.989 đồng.

(4) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh NTB&TN về Trụ sở chính, số tiền: 256.868.000 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là: 241.364.043 đồng.

(5) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh HCM về Trụ sở chính, số tiền: 264.868.000 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là: 235.558.829 đồng.

(6) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh ĐBB về Trụ sở chính, số tiền: 264.868.000 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là: 235.558.828 đồng.

(7) Tài sản điều chuyển từ Chi nhánh BTB về Trụ sở chính, số tiền: 264.868.000 đồng, hao mòn lũy kế đã trích tại Chi nhánh là: 235.558.828 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

DVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	111.590.537.000	227.689.331.415	2.978.472.590	342.258.341.005
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác (*)			3.876.280	3.876.280
- Thanh lý, nhượng bán		(2.542.825.877)	(474.200.000)	(3.017.025.877)
- Giảm khác (*)				
Số dư cuối năm	111.590.537.000	225.146.505.538	2.508.148.870	339.245.191.408
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				114.606.992.544
-Khấu hao trong năm				46.493.264.917

- Tăng khác			1.511.890
- Thanh lý, nhượng bán			(3.017.025.877)
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			158.084.743.474
Giá trị còn lại			
-Tại ngày đầu năm			227.651.348.461
-Tại ngày cuối năm			181.160.447.934

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.113.022.500 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

+ Thanh lý tài sản: 01 Phần mềm chống virus License, 01 Phần mềm chống virus Trend Micro, 01 Phần mềm Microsoft, 01 Phần mềm MICROSOFT office, 01 Phần mềm quản lý nguồn nhân lực, 01 Phần mềm cung cấp thông tin BC giám sát Infosys, 01 Phần mềm tự động hóa văn phòng tại Trụ sở chính, số tiền: 3.017.025.877 đồng.

+ Thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản hệ thống thiết bị mạng truyền thông và hệ thống proxy tại TSC, số tiền: 3.876.280 đồng (Nguyên giá tạm nhập: 1.477.042.090 đồng; Nguyên giá sau quyết toán dự án hoàn thành: 1.480.918.370 đồng).

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	45.456.361.611	51.904.864.514
Tổng cộng	45.456.361.611	51.904.864.514

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán	53.825.932.977	53.825.932.977	16.403.707.651	16.403.707.651
a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	53.825.932.977	53.825.932.977	16.403.707.651	16.403.707.651

Cộng	53.825.932.977	53.825.932.977	16.403.707.651	16.403.707.651
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	53.825.932.977	53.825.932.977	16.403.707.651	16.403.707.651

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	2.020.544.580	12.537.775.497	12.942.905.575	1.615.414.502
- Thuế GTGT		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNDN		613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNCN	2.020.544.580	11.309.087.897	11.714.217.975	1.615.414.502
- Thuế khác		1.000.000	1.000.000	
2. Phải thu				
- Thuế TNCN				
Cộng	2.020.544.580	12.537.775.497	12.942.905.575	1.615.414.502

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH	0	0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi	0	0
+ Phải trả nội bộ khác	0	0
- Chi nhánh	213.204.408.544	265.109.650.444
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	213.010.460.170	265.011.469.368
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	1.072.394	1.817.166
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		

+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác	192.875.980	96.363.910
Cộng	213.204.408.544	265.109.650.444

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	281.584.674.224	281.450.895.450
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.926.161	
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	8.891.580	16.833.889
- Bảo hiểm y tế	1.566.685	3.526.953
- Bảo hiểm thất nghiệp	696.308	1.163.356
- Nhận ký quỹ, ký cược	501.608.807	396.898.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.055.984.683	281.032.473.145
Cộng	281.584.674.224	281.450.895.450
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN hiện đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước		
- Doanh thu nhận trước khác	2.300.188.500	2.407.208.490
Cộng	2.300.188.500	2.407.208.490

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	1.270	624.000	216.084	0	5.841.354
-Tăng vốn trong năm trước					73.347			73.347
-Lãi trong năm trước						144.901		144.901
-Tăng khác						212		212
-Giảm vốn trong năm trước						(216.296)		(216.296)
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác				(1.270)				(1.270)
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	0	697.347	144.901	0	5.842.248
-Tăng vốn trong năm nay								
-Lãi trong năm nay						194.350		194.350
-Tăng khác					43.470			43.470
-Giảm vốn trong năm nay								
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác						(173.356)		(173.356)
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	0	740.817	166.012	0	5.906.712

Ghi chú: Số năm trước, số dư đầu năm nay theo BCTC năm 2018, 2019 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270

- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0

22. Nguồn kinh phí dự án

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	0	0
- Chi dự án	0	0
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	0	0

23. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	697.346.659.451	740.817.042.259

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	0
<i>TK chi định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân</i>	0	0
<i>TK lãi tài khoản chi định IDA</i>	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu hoạt động BHTG***DVT: Đồng*

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	661.191.181.893	612.042.859.092
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	65.835.620	24.950.923
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	65.835.620	24.950.923
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	10.941.168.410	11.027.094.800
- Thu cho thuê tài sản	10.941.168.410	11.048.188.400
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác		(21.093.600)
Cộng	672.198.185.923	623.094.904.815

2. Chi hoạt động BHTG*DVT: Đồng*

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	11.599.044.108	11.431.883.971
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	11.599.044.108	11.431.883.971
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		

Cộng	11.599.044.108	11.431.883.971
-------------	-----------------------	-----------------------

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	1.744.665.907	2.401.398.649
- Lãi trái phiếu	3.349.250.611.423	3.052.573.346.378
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	3.350.995.277.330	3.054.974.745.027

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.327.858.761	2.687.390.488
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.327.858.761	2.687.390.488

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.248.281.268	1.143.785.736
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	43.791.086.597	68.256.036.902
Cộng	45.039.367.865	69.399.822.638

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	147.551.585	102.832.334
- Các khoản khác	27.945.612	76.716.531
Cộng	175.497.197	179.548.865

8. Chi phí khác

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.814.000	23.305.759
- Các khoản khác	4	
Cộng	22.814.004	23.305.759

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	467.729.268.887	469.605.378.412
- Chi phí nhân viên quản lý	253.415.395.294	255.322.118.539
- Chi phí vật liệu quản lý	2.306.360.192	3.192.618.894
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13.539.268.914	26.686.157.055
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.781.750.191	73.240.079.131
- Thuế, phí và lệ phí	3.507.097.413	2.620.987.837
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.173.380.689	66.464.931.232
- Chi phí bằng tiền khác	37.006.016.194	42.078.485.724
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	467.729.268.887	469.605.378.412

Ghi chú: Số liệu năm trước điều chỉnh theo BCTC năm 2019 sau kiểm toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác

Thực hiện Báo cáo kết luận Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn 549/NHNN-KTNB ngày 28/7/2020 của NHNN về việc báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của BHTGVN của KTNN, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2019 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2020, số liệu năm 2019 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình lập và sử dụng các quỹ dự phòng nghiệp vụ. Số liệu so sánh như sau:

3.1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm trước điều chỉnh	Số đầu năm sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	198.758.672.870	198.758.672.870	
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.316.004.340.782	56.316.004.340.782	
III. Các khoản phải thu	2.164.957.769.542	2.164.957.769.542	
IV. Hàng tồn kho	1.272.939.472	1.272.939.472	
V. Tài sản cố định	685.080.021.750	685.411.493.450	331.471.700
1. Tài sản cố định hữu hình	457.428.673.289	457.760.144.989	331.471.700
- Nguyên giá	587.191.034.401	587.191.034.401	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(129.762.361.112)	(129.430.889.412)	331.471.700
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	
- Nguyên giá	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227.651.348.461	227.651.348.461	
- Nguyên giá	342.258.341.005	342.258.341.005	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(114.606.992.544)	(114.606.992.544)	
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.988.455.726	102.988.455.726	
VII. Tài sản khác	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
1. Chi phí trả trước	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220 +230)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033
B-NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	53.667.084.298.473	53.672.602.097.976	5.517.799.503
1. Phải trả người bán	48.220.648.850	53.825.932.977	5.605.284.127

2. Người mua trả tiền trước	99.764.755	99.764.755	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.020.544.580	2.020.544.580	
4. Phải trả người lao động	55.411.778.114	55.032.444.268	(379.333.846)
5. Chi phí phải trả	0	0	
6. Phải trả nội bộ	0	0	
7. Doanh thu chưa thực hiện	2.300.188.500	2.300.188.500	
8. Phải trả khác	281.584.674.224	281.584.674.224	
9. Vay và nợ thuê tài chính	0	0	
10. Dự phòng phải trả	0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.525.456.484	28.525.456.484	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222
II. Vốn chủ sở hữu	5.847.082.948.947	5.842.247.935.477	(4.835.013.470)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	697.346.659.451	697.346.659.451	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	149.736.289.496	144.901.276.026	(4.835.013.470)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	291.849.222	0	(291.849.222)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	149.444.440.274	144.901.276.026	(4.543.164.248)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm tăng 682.786.033 đồng.

3.2 Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số năm 2019 trước điều chỉnh	Số năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	623.094.904.815	623.094.904.815	

2. Chi hoạt động BHTG	11.431.883.971	11.431.883.971	
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	611.663.020.844	611.663.020.844	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.687.390.488	2.687.390.488	
5. Chi phí tài chính	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	465.062.214.164	469.605.378.412	4.543.164.248
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	149.288.197.168	144.745.032.920	(4.543.164.248)
8. Thu nhập khác	179.548.865	179.548.865	
9. Chi phí khác	23.305.759	23.305.759	
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	156.243.106	156.243.106	
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	149.444.440.274	144.901.276.026	(4.543.164.248)

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm 2019 giảm 4.543.164.248 đồng.

3.3 Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số năm 2019 trước điều chỉnh	Số năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
I	Số dư đầu kỳ	43.427.895.595.835	43.427.895.595.835	
II	Số tăng quỹ trong kỳ	9.821.025.647.131	9.821.317.496.353	291.849.222
1	Tiền thu phí BHTG	7.358.735.138.994	7.358.735.138.994	
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	2.373.532.063.297	2.373.532.063.297	
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	200.000.000	200.000.000	
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	0	0	
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	88.558.444.840	88.850.294.062	291.849.222
6	Từ nguồn khác	0	0	
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222

IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	0	0	
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	0	0	
2	Giảm khác	0	0	
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222

Sau điều chỉnh, Quỹ dự phòng nghiệp vụ tăng 291.849.222 đồng.

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2021

Người lập



Phùng Thị Quỳnh Anh

Trưởng phòng



Nguyễn Thị Hồng Mai



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Lĩnh